

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM THÁNG 12/2020

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	7,21	7,44
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,29	0,6
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	2	4
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	26	34
6	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	9	12
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,35	0,45
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	≤ 50	0,66	1,97
10	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	2,56	3,71
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,02	0,03
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	0,01
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	0,26	0,26
14	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	0	0	0
15	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	44	54
17	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	≤ 3	0,19	0,19
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,09	0,09
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,04	0,04
21	Hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	KQĐ	0,01	0,01
22	Hàm lượng Florua (F ⁻)*	mg/L	≤ 1,5	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	KPH (LOD: 0,02 mg/L)

23	Hàm lượng Hydro Sulfua (H ₂ S)	mg/L	≤ 0,05	KPH	KPH
24	Aldrin/Dieldrin	µg/L	≤ 0,03	KPH (LOD: 0,03 µg/L)	KPH (LOD: 0,03 µg/L)
25	Clodane	µg/L	≤ 0,2	KPH (LOD: 0,05 µg/L)	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
26	DDT	µg/L	≤ 2	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
27	Heptaclo và Heptaclo epoxit	µg/L	≤ 0,03	KPH (LOD: 0,03 µg/L)	KPH (LOD: 0,03 µg/L)
28	Hexaclorobenzen	µg/L	≤ 1	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
29	Lindane	µg/L	≤ 2	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
30	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
31	Pentaclorophenol	µg/L	≤ 9	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
32	Permethrin	µg/L	≤ 20	KPH (LOD: 5 µg/L)	KPH (LOD: 5 µg/L)
33	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	≤ 200	KPH (LOD: 20 µg/L)	KPH (LOD: 20 µg/L)
34	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	KPH (LOD: 0,3 µg/L)	KPH (LOD: 0,3 µg/L)